

## THÔNG BÁO

### Về việc mua hóa chất, dụng cụ y tế phục vụ giảng dạy Năm học 2015 - 2016

Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang có nhu cầu mua hóa chất, dụng cụ giảng dạy cho năm học 2015 - 2016 với các nội dung yêu cầu cụ thể như sau:

1. Yêu cầu quy cách, số lượng, chủng loại: Theo danh mục đính kèm.
2. Hình thức đấu thầu: Mời chào giá cạnh tranh trọn gói (Giá đã bao gồm thuế).
3. Thời gian và địa điểm đấu thầu:
  - Thời gian phát hành thông báo: 09 giờ, ngày 15 tháng 9 năm 2015.
  - Thời gian đóng thầu: 09 giờ, ngày 25 tháng 9 năm 2015
  - Địa điểm: Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang, số 83 Thái Sanh Hạnh, Phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
4. Những quy định đối với các đơn vị tham gia đấu thầu:
  - Người tham gia đấu thầu phải có giấy phép kinh doanh phù hợp với yêu cầu thông báo.
  - Hồ sơ dự thầu phải được niêm phong và nộp về Phòng Tổ chức - Hành chính Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang từ ngày đăng thông báo đến trước 9 giờ ngày 25 tháng 9 năm 2015. Hồ sơ dự thầu gồm:
    - + Giấy phép kinh doanh phù hợp với yêu cầu thông báo (bản photocopy)
    - + Bảng chào giá theo danh mục thông báo.
  - Nhà trường sẽ chọn nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm; dụng cụ hóa chất đúng chủng loại theo yêu cầu và đảm bảo chất lượng; giá cả hợp lý.
  - Trường hợp có 2 nhà cung cấp có cùng giá chào thì việc chọn nhà cung cấp do nhà trường quyết định.

Nay Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang thông báo đến các đơn vị kinh doanh có đủ điều kiện và năng lực tham dự chào giá theo nội dung thông báo.

Thông báo này thay cho thư mời. Mọi chi tiết, xin liên hệ Phòng Tổ chức - Hành chính Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang (Điện thoại: 073.3872970; Fax: 073.3851160). *lu*

**Nơi nhận:**

- Thông báo;
- Thông tin Website;
- Lưu: VT (TC-HC).



HIỆU TRƯỞNG *lu*

**NGUYỄN HÙNG VĨ**

# DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ DỤNG CỤ CỦA KHOA DƯỢC 2015-2016

(Theo Thông báo 48/TB- CDYT ngày 15 tháng 9 năm 2015)

| STT | Tên Hàng                                        | Xuất Xứ     | ĐVT/Quy Cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------|----------|---------|
|     | <b>Hóa chất:</b>                                |             |              |             |          |         |
| 1   | (NH <sub>4</sub> ) <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 2   | Aceton                                          | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 1        |         |
| 3   | Acid Acetic đđ                                  | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 5        |         |
| 4   | Acid amino                                      | TQ          | Chai/100g    | chai        | 5        |         |
| 5   | Acid boric                                      | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 6   | Acid Citric                                     | TQ          | Chai/500g    | chai        | 2        |         |
| 7   | Acid Oxalic tinh thể                            | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 8   | Acid Picric                                     | TQ          | Chai/25g     | chai        | 5        |         |
| 9   | Acid Salicylic                                  | TQ          | Chai/250g    | chai        | 4        |         |
| 10  | Acid Silicowolframic                            | Merck- Đức  | Chai/25g     | chai        | 1        |         |
| 11  | Acid sulfanilic                                 | TQ          | Chai/100g    | chai        | 1        |         |
| 12  | Acid sulfuric đậm đặc                           | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 4        |         |
| 13  | AgNO <sub>3</sub>                               | TQ          | Chai/100g    | chai        | 1        |         |
| 14  | AlCl <sub>3</sub>                               | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 15  | Amoni molybdat                                  | Prolabo     | Chai/100g    | chai        | 1        |         |
| 16  | Amoni sulfocyanid                               | TQ          | Chai/500g    | chai        | 2        |         |
| 17  | Amoniac                                         | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 8        |         |
| 18  | Anhydrid acetic khan                            | Tây Ban Nha |              | lít         | 1        |         |
| 19  | Ba(NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub>               | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 20  | Ba(OH) <sub>2</sub>                             | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 21  | Benzen                                          | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 2        |         |
| 22  | Bismuth nitrat base                             | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 23  | Bột Mg kim loại                                 | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 24  | Calci carbonat                                  | TQ          | Chai/500g    | chai        | 3        |         |
| 25  | Calci oxit                                      | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 26  | Calci phosphat                                  | TQ          | Chai/500g    | chai        | 2        |         |
| 27  | Chì acetat                                      | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 28  | Chì dioxit                                      | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 29  | Cloroform                                       | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 3        |         |
| 30  | Cồn tuyệt đối                                   | VN-TQ       |              | lít         | 5        |         |
| 31  | Cr <sub>2</sub> (SO <sub>4</sub> ) <sub>3</sub> | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 32  | CrCl <sub>3</sub>                               | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 33  | Crom                                            | TQ          | Chai/100g    | chai        | 2        |         |
| 34  | DD muối Mohr (muối sulphat kép:                 | TQ          | Chai/500g    | chai        | 1        |         |
| 35  | Dicloromethan                                   | TQ          | Chai/500ml   | chai        | 2        |         |



|    |                                                                                   |           |            |      |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------|----|
| 36 | Diphenilamin                                                                      | TQ        | Chai/100g  | chai | 2  |
| 37 | Đỏ carmin số 40                                                                   | Merck     | Chai/5g    | chai | 2  |
| 38 | Đồng (II) oxit                                                                    | TQ        | Chai/50g   | chai | 1  |
| 39 | Đồng acetat                                                                       | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 40 | Đồng iá (hoàc dây)                                                                | TQ        | Chai/250g  | chai | 1  |
| 41 | Đồng Sulfat                                                                       | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 42 | Đồng vụn (phoi bảo)                                                               | TQ        | Chai/250g  | chai | 1  |
| 43 | Ether                                                                             | TQ        | Chai/500ml | chai | 1  |
| 44 | Ethyl acetat                                                                      | TQ        | Chai/500ml | chai | 4  |
| 45 | FeCl <sub>3</sub>                                                                 | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 46 | Fuschin Basic                                                                     | TQ        | Chai/25g   | chai | 10 |
| 47 | Gelatin                                                                           | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 48 | Glucose                                                                           | TQ        | Chai/500g  | chai | 5  |
| 49 | Glycerin                                                                          | TQ        | Chai/500ml | lít  | 6  |
| 50 | Gôm Arabic (dạng bột)                                                             | Thái Lan  |            | kg   | 1  |
| 51 | H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>                                                     | TQ        | Chai/500ml | chai | 3  |
| 52 | HCl                                                                               | TQ        | Chai/500ml | chai | 1  |
| 53 | HCl đậm đặc                                                                       | TQ        | Chai/500ml | chai | 4  |
| 54 | HgCl <sub>2</sub>                                                                 | TQ        | Chai/250g  | chai | 1  |
| 55 | Iod                                                                               | TQ        | Chai/250g  | chai | 1  |
| 56 | K <sub>2</sub> SO <sub>3</sub>                                                    | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 57 | K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>                                                    | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 58 | Kali                                                                              | TQ        | Chai/100g  | chai | 2  |
| 59 | Kali Clorid                                                                       | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 60 | Kali nitrat (tinh thể)                                                            | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 61 | Kali nitrit                                                                       | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 62 | KBr                                                                               | TQ        | Chai/500g  | chai | 2  |
| 63 | Kẽm acetat                                                                        | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 64 | Kẽm oxit                                                                          | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 65 | KI                                                                                | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 66 | KMnO <sub>4</sub>                                                                 | VN-TQ     | Chai/500g  | chai | 1  |
| 67 | KOH                                                                               | TQ        | Chai/500g  | chai | 5  |
| 68 | KSCN                                                                              | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 69 | Liti clorua                                                                       | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 70 | Long não                                                                          | TQ        | Bịch/500g  | kg   | 1  |
| 71 | Menthol                                                                           | Singapore | Bịch/500g  | bịch | 1  |
| 72 | Meta-dinitrobenzen (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> N <sub>2</sub> O <sub>4</sub> ) | An Đô     | Chai/500g  | chai | 1  |
| 73 | Methanol                                                                          | TQ        | Chai/500ml | chai | 4  |
| 74 | Methyl da cam                                                                     | TQ        | Chai/25g   | chai | 5  |
| 75 | Mg                                                                                | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |
| 76 | MgCl <sub>2</sub>                                                                 | TQ        | Chai/500g  | chai | 1  |

|                 |                                  |         |                |      |     |  |
|-----------------|----------------------------------|---------|----------------|------|-----|--|
| 77              | MnO <sub>2</sub>                 | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 78              | MnSO <sub>4</sub>                | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 79              | Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>  | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 80              | Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 81              | Na <sub>2</sub> S                | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 82              | Na <sub>3</sub> AsO <sub>4</sub> | TQ      | Chai/250g      | chai | 1   |  |
| 83              | NaBr                             | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 84              | NaCl                             | TQ      | Chai/500g      | chai | 3   |  |
| 85              | NaOH                             | TQ      | Chai/500g      | chai | 6   |  |
| 86              | Natri                            | TQ      | Chai/250g      | chai | 1   |  |
| 87              | Natri Bicarbonat                 | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 88              | Natri kali tartrat               | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 89              | Natri Nitrit                     | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 90              | Natri nitroprusiat               | Ấn-TQ   | Chai/25g       | chai | 2   |  |
| 91              | Natri peoxit                     | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 92              | Natri Sulfat                     | TQ      | Chai/500g      | chai | 3   |  |
| 93              | Natri thiosulfat                 | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 94              | Nhôm hạt                         | TQ      | Gói/250g       | gói  | 1   |  |
| 95              | NiCl                             | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 96              | Nipagin                          | TQ      | Chai/100g      | chai | 1   |  |
| 97              | Nước Javen                       | TQ      | Chai/500ml     | chai | 10  |  |
| 98              | Parafin                          | TQ      | kg             | kg   | 1   |  |
| 99              | Phèn nhôm                        | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 100             | Phospho (đỏ)                     | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 101             | Quinin sulfat                    | Prolabo | Chai/10g       | chai | 1   |  |
| 102             | Than hoạt                        | TQ      | Bịch/500g      | bịch | 1   |  |
| 103             | Thủy ngân diclorid               | TQ      | Chai/250g      | chai | 1   |  |
| 104             | Tinh thể fuschin                 | TQ      | Chai/25g       | chai | 20  |  |
| 105             | Vanilin                          | TQ      | Chai/100g      | chai | 2   |  |
| 106             | Vaselin                          | TQ      | Dạng mỡ        | kg   | 2.5 |  |
| 107             | ZnCl <sub>2</sub>                | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 108             | ZnSO <sub>4</sub>                | TQ      | Chai/500g      | chai | 1   |  |
| 109             | Xanh methylen                    | TQ      | chai/ 25g      | chai | 6   |  |
| <b>Dụng cụ:</b> |                                  |         |                |      |     |  |
| 1               | Bình cầu                         | TQ      | Đáy bằng 250ml | cái  | 20  |  |
| 2               | Bình cầu có nhánh                | TQ      | 250ml          | cái  | 20  |  |
| 3               | Bình kép ( <i>Bình kép</i> )     | TQ      | 250ml-500ml    | cái  | 5   |  |
| 4               | Bình lắng gạn 50ml               | TQ      | 60ml           | cái  | 5   |  |
| 5               | Bình nón có nút mài 100ml        | TQ      |                | cái  | 10  |  |
| 6               | Bình nón có nút mài 250ml        | TQ      |                | cái  | 10  |  |
| 7               | Bình nón có nút mài 50ml         | TQ      |                | cái  | 10  |  |

AN  
 RƯỜNG  
 10 Đ  
 V T  
 IỀN GIA  
 ? ★

|    |                                       |          |           |       |    |  |
|----|---------------------------------------|----------|-----------|-------|----|--|
| 8  | Bình sắc ký                           | TQ       | 120*240   | cái   | 6  |  |
| 9  | Buret 10ml                            | TQ       | Khoá nhựa | cái   | 16 |  |
| 10 | Buret 25ml                            | TQ       | Khoá nhựa | cái   | 5  |  |
| 11 | Chai đựng thuốc thử có ống nhỏ giọt   | TQ       |           | chai  | 20 |  |
| 12 | Chai nhỏ giọt 60ml                    | TQ       | 60ml      | chai  | 10 |  |
| 13 | Chai nút mài 1000ml                   | TQ       |           | chai  | 4  |  |
| 14 | Chai thủy tinh nút mài 100ml          | TQ       |           | chai  | 4  |  |
| 15 | Chai thủy tinh nút mài 250ml          | TQ       |           | chai  | 4  |  |
| 16 | Chai thủy tinh nút mài 500ml          | TQ       |           | chai  | 4  |  |
| 17 | Chén nung                             | TQ       | 30ml      | cái   | 10 |  |
| 18 | Chén sứ                               | TQ       |           | cái   | 10 |  |
| 19 | Cọ rửa bình định mức 1 lít            | VN       | Sợi lông  | cái   | 9  |  |
| 20 | Cọ rửa buret                          | VN-TQ    | Sợi lông  | cái   | 10 |  |
| 21 | Cọ rửa ống nghiệm                     | VN       | Sợi lông  | cái   | 50 |  |
| 22 | Cốc có mỏ 100ml                       | TQ       | Thủy tinh | cái   | 10 |  |
| 23 | Cốc có mỏ 250ml                       | TQ       | Thủy tinh | cái   | 10 |  |
| 24 | Cốc có mỏ 500ml                       | TQ       | Thủy tinh | cái   | 10 |  |
| 25 | Cốc có mỏ 50ml                        | TQ       | Thủy tinh | cái   | 10 |  |
| 26 | Đèn cồn                               | VN       | Thủy tinh | cái   | 20 |  |
| 27 | Đũa thủy tinh                         | VN-TQ    |           | cây   | 30 |  |
| 28 | Bộ cất tinh dầu                       | Đức - VN |           | bộ    | 1  |  |
| 29 | Giá ống nghiệm inox                   | VN-TQ    |           | cái   | 2  |  |
| 30 | Giấy lau kính hiện vi                 | TQ       |           | hộp   | 5  |  |
| 31 | Giấy lọc f 11cm                       | TQ       | Định tính | hộp   | 20 |  |
| 32 | Giấy lọc f 15cm                       | TQ       | Định tính | hộp   | 4  |  |
| 33 | Giấy lọc lớn (chưa cắt)               | TQ       | 60*60     | miếng | 20 |  |
| 34 | Giấy quỳ                              | TQ       |           | cuộn  | 2  |  |
| 35 | Giấy thử pH                           | TQ       |           | hộp   | 5  |  |
| 36 | Gòn Bạch Tuyết                        | VN       | Thấm nước | cây   | 1  |  |
| 37 | Kẹp gắp quả cân ( <i>Nhíp chữ V</i> ) | Pakistan | 14cm      | cái   | 20 |  |
| 38 | Kẹp ống nghiệm                        | VN-TQ    | Inox; gỗ  | cái   | 20 |  |
| 39 | Kiêng 3 chân                          | VN-TQ    |           | cái   | 15 |  |
| 40 | Kim mũi mào                           | VN       |           | cái   | 20 |  |
| 41 | Lam kính dày (phiên kính)             | Đức-TQ   |           | hộp   | 10 |  |
| 42 | Lam kính mỏng (Lamel)                 | Đức-TQ   |           | hộp   | 20 |  |
| 43 | Lưới amian                            | TQ       |           | cái   | 20 |  |
| 44 | Ly có chân 50ml                       | TQ       |           | cái   | 10 |  |
| 45 | Mặt kính đồng hồ                      | TQ       | phi 7cm   | cái   | 50 |  |
| 46 | Nhiệt kế                              | TQ       | Từ 0-100° | cái   | 4  |  |
| 47 | Ống dẫn khí                           | TQ       |           | cái   | 10 |  |
| 48 | Ống đồng 100ml                        | TQ       |           | cái   | 5  |  |

|    |                                      |        |             |      |     |  |
|----|--------------------------------------|--------|-------------|------|-----|--|
| 49 | Ống đong 10ml                        | TQ     |             | cái  | 5   |  |
| 50 | Ống đong 25ml                        | TQ     |             | cái  | 5   |  |
| 51 | Ống đong 50ml                        | TQ     |             | cái  | 5   |  |
| 52 | Ống đong 5ml                         | TQ     |             | cái  | 20  |  |
| 53 | Ống mao quản                         | Đức    |             | cây  | 20  |  |
| 54 | Ống nghiệm 20ml                      | VN-TQ  |             | cái  | 100 |  |
| 55 | Ống nghiệm chữ V                     | TQ     |             | cái  | 30  |  |
| 56 | Ống nghiệm có nhánh                  | TQ     |             | cái  | 20  |  |
| 57 | Ống nhỏ giọt nhựa 1ml                | Đức-TQ | Bịch/500cái | bịch | 1   |  |
| 58 | Ống nhỏ giọt nhựa 3ml                | Đức-TQ | Bịch/500cái | bịch | 1   |  |
| 59 | Ống nhỏ giọt TT                      | Đức-TQ |             | cái  | 50  |  |
| 60 | Ống sinh hàn                         | TQ     | Loại thẳng  | cái  | 2   |  |
| 61 | Phễu giọt ( <i>Phễu chiết 60ml</i> ) | TQ     |             | cái  | 10  |  |
| 62 | Phễu lọc chân không                  | TQ     | F10; F18    | cái  | 1   |  |
| 63 | Phễu thủy tinh 10 cm                 | TQ     |             | cái  | 10  |  |
| 64 | Pipet 10ml                           | TQ     |             | cái  | 10  |  |
| 65 | Pipet 1ml                            | TQ     |             | cái  | 10  |  |
| 66 | Pipet 2ml                            | TQ     |             | cái  | 10  |  |
| 67 | Pipet 5ml                            | TQ     |             | cái  | 10  |  |
| 68 | Quả bóp cao su chai nhỏ giọt         | TQ     |             | cái  | 50  |  |
| 69 | Quả bóp cao su HC                    | VN-TQ  |             | cái  | 15  |  |

**Ghi chú:**

Danh mục hóa chất gồm có 109 loại

Danh mục dụng cụ gồm có 69 loại

